

Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-9-2025.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Huyền;

2. Ông Nguyễn Phú Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Hoàng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2025/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Đỗ Thị H, sinh ngày 22-7-1979; căn cước công dân số: 072179006176, cấp ngày 16-4-2021, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội; nơi đăng ký thường trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh T (nay là: Ấp A, xã T, tỉnh Tây Ninh); hiện đang cư trú tại: Ấp A, xã T, tỉnh T; vắng mặt.

Bị đơn: ông Phan Văn H1, sinh ngày 01-01-1970; căn cước công dân số: 072070005254, cấp ngày 16-4-2021, nơi cấp: Cục C về trật tự xã hội; nơi đăng ký thường trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh T (nay là: Ấp A, xã T, tỉnh T); đăng ký tạm trú tại: ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh T (nay là: ấp B, xã H, tỉnh T); hiện đang cư trú tại: Ấp C, xã T, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 3 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Phan Văn H1 chung sống với nhau năm 1996, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh T năm 1997, hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà ông H1 sống tại Khu phố A, thị trấn T, huyện T (nay là Ấp A, xã T),

tỉnh T, sau đó chuyển về thị trấn T, huyện T (nay là xã T), tỉnh T sinh sống, đến năm 2022 bà một mình chuyển về nhà cha mẹ ruột sinh sống, năm 2023 bà thuê quán cà phê Kim Đ tại xã M, huyện T (nay là xã T), tỉnh T) buôn bán thì ông H1 cũng chuyển về sống cùng bà, từ tháng 8-2024 đến nay ông H1 và bà thuê quán cà phê X tại Khu phố C, thị trấn T, huyện T (nay là Ấp C, xã T), tỉnh T buôn bán cho đến nay. Thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nhưng vì các con nên bà chịu đựng bỏ qua. Năm 2022 bà từng nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông H1 tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T, sau đó bà rút đơn kiện cho ông H1 cơ hội thay đổi, tuy nhiên đến nay ông H1 vẫn không thay đổi mà ngày càng đối xử thậm tệ hơn với bà. Nguyên nhân do bà làm ăn thất bại, nợ tiền người khác và ông H1 ghen tuông vô cớ, có lời lẽ chửi mắng xúc phạm bà thậm tệ và đánh bà nhiều lần. Lần gần nhất vào tháng 7-2025 và ngày 22-8-2025 bà và ông H1 tiếp tục xô xát đánh nhau. Hiện tại, bà và ông H1 không thể nào tiếp tục cùng nhau chung sống để xây dựng hạnh phúc gia đình, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung: bà và ông H1 có 02 con chung tên Phan Đỗ Trà G, sinh ngày 15-11-1997 và Phan Đỗ Hoàng L, sinh ngày 29-9-2007. Cháu L vừa thi tốt nghiệp lớp 12 đang chờ xét tuyển vào Đại học, cháu G đã trên 18 tuổi và lập gia đình sống riêng. Bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con; cháu G đã thành niên, có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 8 năm 2025, bị đơn ông Phan Văn H1 trình bày:

Về hôn nhân: ông thống nhất với trình bày của bà H về thời gian vợ chồng chung sống, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Khoảng năm 2024 ông và bà H xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà H nợ tiền người khác nhưng buộc ông cùng trả nợ, ông cũng đồng ý cùng trả nợ. Sau đó, bà H thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu, ông nhiều lần nhắc nhở khuyên nhủ nhưng bà H không nghe, còn chửi mắng ông và cha mẹ ông rất nhiều. Lần gần nhất vào tháng 7-2025 vợ chồng xảy ra tranh cãi gay gắt, xô xát đánh nhau phải nhờ công an địa phương đến giải quyết. Tuy nhiên, ông đang cố gắng hòa giải với bà H nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông thống nhất về họ tên, ngày tháng năm sinh của hai con chung cháu G và cháu L là đúng. Trường hợp tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, nếu cháu L có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con, cháu G đã thành niên và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: ông không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

** Bà H và ông H1 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ

khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đỗ Thị H đối với ông Phan Văn H1. Bà H được ly hôn với ông H1.

+ Về nuôi con chung: giao bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Phan Đỗ Hoàng L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Ghi nhận bà H không yêu cầu ông Phan Văn H1 cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Phan Đỗ Trà G, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1997 đã thành niên, bà H và ông H1 không yêu cầu nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: bà H và ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí sơ thẩm: bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: bà H và ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H và ông H1.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Đơn khởi kiện ngày 16-3-2025 bà H yêu cầu ly hôn và giải quyết nuôi con chung với ông H1 có địa chỉ thường trú: Khu phố A, thị trấn T, huyện T (nay là: Ấp A, xã T), tỉnh T; hiện cư trú tại: Khu phố A, thị trấn T, huyện T (nay là: Ấp A, xã T), tỉnh T. Ngày 18-3-2025, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên (nay là TAND khu vực 11), tỉnh T thụ lý vụ án.

Ngày 19-3-2025 bà H1 cung cấp Đơn xin xác nhận việc cư trú của ông H1 từ tháng 8-2024 tại quán cà phê X thuộc Khu phố C, thị trấn T, huyện T (nay là Ấp C, xã T), tỉnh T, có xác nhận của Công an xã T, tỉnh T (bút lục số 35).

Ngày 24-8-2025 ông H1 cung cấp bản phô tô giấy đăng ký tạm trú của ông H1 tại ấp B, xã H, tỉnh T từ ngày 24-3-2025. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai của ông H1 ngày 21-8-2025, ông H1 khai nhận ông và bà H đang sinh sống và thuê quán bán cà phê, nước uống tại quán Xóm thuộc Ấp C, xã T, T từ năm 2024 đến nay (bút lục số 71, 72).

Căn cứ khoản 1 Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân

sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh và quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: bà H và ông H1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh T), bà H cung cấp bản sao giấy trích lục kết hôn thể hiện việc bà và ông H1 đăng ký kết hôn ngày 01-3-1997, số 08/1997 (bút lục số 24). Căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà H thấy rằng ông H1 thừa nhận ông và bà H xảy ra mâu thuẫn từ năm 2024, nguyên nhân do bà H làm ăn thua lỗ nợ tiền người khác và buộc ông phải cùng trả nợ, ngoài ra bà H thường tụ tập bạn bè uống rượu, ông khuyên nhủ nhiều lần nhưng bà H không nghe và có lời lẽ chửi mắng ông cùng cha mẹ ông, vợ chồng thường gây gổ cãi nhau và xảy ra xô xát đánh nhau, lần gần nhất vào tháng 7-2025 phải nhờ địa phương giải quyết. Lời trình bày của ông H1 phù hợp với lời trình bày của bà H về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp (bút lục từ số 47 đến số 61).

Xét thấy, bà H và ông H1 là vợ chồng nhưng lại vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng về việc yêu thương, tôn trọng, quan tâm chăm sóc nhau theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mâu thuẫn giữa ông H1, bà H xảy ra từ năm 2024 kéo dài đến nay không hòa giải được, ông H1 không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp nào để vợ chồng hàn gắn tình cảm, tiếp tục chung sống hạnh phúc và quá trình tòa án giải quyết vụ án, ông H1 và bà H liên tục xảy ra mâu thuẫn xô xát với nhau, nên có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông H1 ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1.

[2.2] Về nuôi con chung: bà H và ông H1 có hai con chung Phan Đỗ Trà G, sinh ngày 15-11-1997 và Phan Đỗ Hoàng L, sinh ngày 29-9-2007. Cháu L vừa mới thi tốt nghiệp lớp 12, cháu G đã trên 18 tuổi và lập gia đình sống riêng. Xét yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu L của bà H thấy rằng, tại biên bản lấy lời khai ngày 21-8-2025 cháu L có nguyện vọng sống cùng bà H (bút lục 73), quá trình giải quyết vụ án ông H1 thống nhất nếu ông và bà H ly hôn thì cháu L có nguyện vọng sống với ai người đó sẽ nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu L cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi cháu L và bà H, ông H1 không yêu cầu giải quyết đối với con chung là cháu G do đã thành niên, có khả năng tự lao động, nuôi sống được bản thân.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: bà H và ông H1 không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H đối với ông Phan Văn H1.

- Về hôn nhân: bà Đỗ Thị H được ly hôn với ông Phan Văn H1.

- Về nuôi con chung: giao bà Đỗ Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Phan Đỗ Hoàng L, sinh ngày 29 tháng 9 năm 2007. Ghi nhận bà H không yêu cầu ông Phan Văn H1 cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung tên Phan Đỗ Trà G, sinh ngày 25 tháng 11 năm 1997 đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống được, bà H và ông H1 không yêu cầu nên tòa án không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn ông H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; bà H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Ông H1 không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà Đỗ Thị H và ông Phan Văn H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002163 ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (nay là Thi hành án dân sự tỉnh T); bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: bà H và ông H1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi đương sự cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Ktr-NV-THA,TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- UBND thị trấn T (nay là xã T), tỉnh T (Giấy CNKH số 08/1997 ngày 01-3-1997);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thúy

